

Số: 06/2016/TTLT - BTP  
VKSNĐTC - TANDTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2016

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**Hướng dẫn phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự**

*Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014 (sau đây gọi chung là Luật Thi hành án dân sự);*

*Căn cứ Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư liên tịch này hướng dẫn việc phối hợp lập báo cáo thống kê, gửi báo cáo thống kê và kiểm tra liên ngành trong thống kê thi hành án dân sự giữa Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với:

1. Chi cục Thi hành án dân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự); Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự) và Bộ Tư pháp.

2. Viện Kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện); Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh), Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện); Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh), Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao.

### **Điều 3. Biểu mẫu thống kê liên ngành**

1. Biểu mẫu thống kê thi hành án dân sự liên ngành ban hành kèm theo Phụ lục 1 tại Thông tư liên tịch này, bao gồm:

- a) Biểu số 01/TKLN-THADS - Thống kê kết quả thi hành án dân sự về việc;
- b) Biểu số 02/TKLN-THADS - Thống kê kết quả thi hành án dân sự về tiền;
- c) Biểu số 03/TKLN-THADS - Thống kê số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án chữa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; yêu cầu xác định, phân chia tài sản; yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu; kết quả giải quyết của Tòa án;
- d) Biểu số 04/TKLN-THADS - Thống kê kết quả kiểm sát thi hành án dân sự.

2. Giải thích một số từ ngữ và hướng dẫn ghi chép biểu mẫu được thực hiện theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

### **Điều 4. Kỳ báo cáo thống kê về thi hành án dân sự**

1. Kỳ báo cáo thống kê tháng bắt đầu từ ngày 01/10 của năm trước và kết thúc vào ngày cuối cùng của các tháng tương ứng với kỳ thống kê đó.

2. Kỳ báo cáo thống kê năm là kỳ báo cáo thống kê 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc ngày 30/9 của năm tiếp theo liền kề.

Kỳ báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong năm bao gồm 12 kỳ: 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng, 4 tháng, 5 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 8 tháng, 9 tháng, 10 tháng, 11 tháng và 12 tháng.

### **Điều 5. Đơn vị tính và phương pháp tính**

1. Đơn vị tính được quy định cụ thể trong các biểu mẫu thống kê, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

2. Số liệu báo cáo thống kê được tính theo phương pháp lũy kế.

## **Chương II**

### **LẬP, GỬI BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA LIÊN NGÀNH TRONG THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

#### **Điều 6. Lập báo cáo thống kê thi hành án dân sự**

1. Chi cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện; Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 01/TKLN-THADS, Biểu mẫu số 02/TKLN-THADS quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

2. Chi cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện và Tòa án nhân dân cấp huyện; Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

3. Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chi cục Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thi hành án dân sự và Tòa

án nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 04/TKLN-THADS quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

4. Tòa án nhân dân cấp cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

5. Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm lập báo cáo thống kê thi hành án dân sự của toàn quốc.

6. Việc lập báo cáo thống kê thi hành án dân sự liên ngành trong quân đội thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

#### **Điều 7. Phối hợp lập và đính chính số liệu trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự**

1. Quá trình lập báo cáo thống kê thi hành án dân sự, trường hợp không thống nhất về số liệu thống kê thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp rà soát, đối chiếu và thống nhất số liệu tại Biểu mẫu số 01/TKLN-THADS, Biểu mẫu số 02/TKLN-THADS; cơ quan Thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp rà soát, đối chiếu và thống nhất số liệu tại Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS; Viện Kiểm sát nhân dân chủ trì, phối hợp cơ quan Thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân cùng cấp để rà soát, đối chiếu và thống nhất số liệu tại Biểu mẫu số 04/TKLN-THADS.

2. Trường hợp đính chính số liệu trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự, cơ quan Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có số liệu cần được đính chính phải có văn bản giải trình; có sự thống nhất của các cơ quan cùng cấp đã tham gia ký xác nhận vào báo cáo thống kê đó và báo cáo lên cấp trên trực tiếp để thực hiện việc đính chính trong các báo cáo tổng hợp.

#### **Điều 8. Gửi báo cáo thống kê thi hành án dân sự**

1. Thời hạn gửi báo cáo thống kê thi hành án dân sự

a) Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, Chi cục Thi hành án dân sự gửi báo cáo thống kê cho Cục Thi hành án dân sự; Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi báo cáo thống kê cho Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân cấp huyện gửi báo cáo thống kê cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, tổng hợp theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch này;

b) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, Cục Thi hành án dân sự gửi báo cáo thống kê của toàn tỉnh cho Bộ Tư pháp (Tổng cục Thi hành án dân sự); Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao gửi báo cáo thống kê cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao gửi báo cáo thống kê cho Tòa án nhân dân tối cao để Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao tổng hợp báo cáo các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phương thức gửi báo cáo thống kê thi hành án dân sự

Báo cáo thống kê thi hành án dân sự được gửi tới nơi nhận bằng một trong các phương thức sau đây:

- a) Gửi bằng đường bưu điện;
- b) Gửi trực tiếp;

Để đảm bảo việc lập, gửi báo cáo thống kê đúng thời hạn, cơ quan Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có thể gửi trước báo cáo thống kê đến nơi nhận bằng thư điện tử, sử dụng chữ ký số trong việc lập báo cáo thống kê hoặc các phương tiện khác theo yêu cầu của mỗi ngành. Việc gửi thư điện tử phải sử dụng hộp thư điện tử được cấp do Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao (nếu có).

#### **Điều 9. Kiểm tra liên ngành về thống kê thi hành án dân sự**

Hàng năm, cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp trên có thể tổ chức kiểm tra liên ngành việc thực hiện báo cáo thống kê thi hành án dân sự đối với cấp dưới.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương thực hiện Thông tư liên tịch này;

b) Phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong việc rà soát, đối chiếu, tổng hợp số liệu thống kê báo cáo các cơ quan có thẩm quyền;

c) Chủ trì tổ chức cuộc họp liên ngành với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để đánh giá việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới thực hiện Thông tư liên tịch này;

b) Phối hợp với Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao trong việc rà soát, đối chiếu, tổng hợp số liệu thống kê báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

3. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Tòa án nhân dân cấp dưới thực hiện Thông tư liên tịch này;

b) Phối hợp với Bộ Tư pháp và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc rà soát, đối chiếu, tổng hợp số liệu thống kê báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

4. Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp cao có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của Thông tư liên tịch này.

5. Cục Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Thông tư liên tịch này;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi ngành mình thực hiện Thông tư liên tịch này.

6. Chi cục Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của Thông tư liên tịch này.

#### **Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao theo thẩm quyền để giải quyết./.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
BỘ TƯ PHÁP  
THỨ TRƯỞNG**

**KT.VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN KIỂM SÁT  
NHÂN DÂN TỐI CAO  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**KT.CHÁNH ÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**



**Phan Chí Hiếu**



**Nguyễn Thị Thủy Khiêm**



**Bùi Ngọc Hòa**

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website: Bộ Tư pháp, Viện KSNDTC, TANDTC;
- Lưu: VT, Bộ Tư pháp, Viện KSNDTC, TANDTC.

**Phụ lục 1**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ LIÊN NGÀNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06 /2016/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/5/2016 của Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự)*

Số TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Thực hiện, phối hợp thực hiện		
			Cơ quan Thi hành án dân sự	Viện Kiểm sát nhân dân	Tòa án nhân dân
	1	2	3	4	5
1	Thống kê kết quả thi hành án dân sự về việc	01/TKLN-THADS	x	x	
2	Thống kê kết quả thi hành án dân sự về tiền	02/TKLN-THADS	x	x	
3	Thống kê bản án, quyết định mà cơ quan THADS yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; yêu cầu xác định phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu, hủy giấy tờ và kết quả giải quyết của Tòa án	03/TKLN-THADS	x	x	x
4	Thống kê kết quả kiểm sát thi hành án dân sự	04/TKLN-THADS	x	x	x



Số TT	Tên chi tiêu	Tổng số	Chia ra:								
			Số việc trong bản án, quyết định về các tội tham nhũng								Số việc trong các bản án, quyết định khác
			Tổng số	Chia theo bản án, quyết định:							
				Tội tham ô tài sản	Tội nhận hối lộ	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ	Tội lạm quyền trong thi hành công vụ	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi	Tội giả mạo trong công tác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
2	Chưa có điều kiện thi hành										
2.1	Theo điểm a khoản 1 Điều 44a										
2.2	Theo điểm b khoản 1 Điều 44a										
2.3	Theo điểm c khoản 1 Điều 44a										
V	Tỷ lệ % = (Xong + đình chi) / Có điều kiện *100%										

.....ngày.... tháng .... năm.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**VIỆN TRƯỞNG VKSND**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)





Số TT	Tên chi tiêu	Tổng số	Chia ra:								
			Số tiền trong bản án, quyết định về các tội tham nhũng								Số tiền trong các bản án, quyết định khác
			Tổng số	Chia theo bản án, quyết định:							
				Tội tham ô tài sản	Tội nhận hối lộ	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ	Tội lạm quyền trong thi hành công vụ	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi	Tội giả mạo trong công tác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1.7	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại										
1.8	Trường hợp khác										
<b>2</b>	<b>Chưa có điều kiện thi hành</b>										
2.1	Theo điểm a khoản 1 Điều 44a										
2.2	Theo điểm b khoản 1 Điều 44a										
2.3	Theo điểm c khoản 1 Điều 44a										
<b>V</b>	<b>Tỷ lệ % = (Xong + đình chỉ + giảm)/Có điều kiện *100%</b>										

.....ngày.... tháng .... năm.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**VIỆN TRƯỞNG VKSND**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 03/TKLN-THADS

Ban hành kèm theo TTLT số 06/2016/

TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC

ngày 31 tháng 5 năm 2016

Ngày nhận báo cáo.../.../.....

THÔNG KÊ SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH MÀ CƠ QUAN THI HÀNH ÁN Đơn vị gửi báo cáo:.....

YÊU CẦU TÒA ÁN SỬA CHỮA, BỔ SUNG, GIẢI THÍCH; .....

KIỆN NGHỊ GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM; YÊU CẦU XÁC ĐỊNH, Đơn vị nhận báo cáo:.....

PHÂN CHIA TÀI SẢN; YÊU CẦU TUYÊN BỐ GIAO DỊCH VÔ HIỆU; .....

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN

Từ ...../...../ ..... đến ...../...../.....

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giải quyết	
		Số lượng bản án, quyết định	Số tiền (1.000 VN đồng)
A		1	2
Tổng số			
I	<b>Số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung</b>		
1	Tòa án đã có văn bản sửa chữa, bổ sung		
2	Tòa án chưa có văn bản sửa chữa, bổ sung		
II	<b>Số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu giải thích</b>		
1	Tòa án đã có văn bản giải thích		
2	Tòa án chưa có văn bản giải thích		
III	<b>Số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự kiến nghị giám đốc thẩm</b>		
1	Tòa án đã có văn bản kháng nghị		
2	Tòa án có văn bản trả lời không kháng nghị		
3	Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị		
IV	<b>Số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự kiến nghị tái thẩm</b>		
1	Tòa án đã có văn bản kháng nghị		
2	Tòa án có văn bản trả lời không kháng nghị		
3	Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị		

Số TT	Tên chi tiêu	Kết quả giải quyết	
		Số lượng bản án, quyết định	Số tiền (1.000 VN đồng)
		A	1
V	<b>Cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án theo khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự</b>		
1	Tòa án chấp nhận		
2	Tòa án không chấp nhận		
3	Tòa án chưa có văn bản trả lời		
VI	<b>Cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án theo khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự</b>		
1	Tòa án chấp nhận		
2	Tòa án không chấp nhận		
3	Tòa án chưa có văn bản trả lời		
VII	<b>Tòa án yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự theo Điều 170 Luật Thi hành án dân sự</b>		
1	Theo điểm b khoản 1		
2	Theo điểm a khoản 2		

....., ngày.... tháng .... năm.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHÁNH ÁN TAND**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**VIỆN TRƯỞNG VKSND**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 04/TKLN-THADS

Ban hành kèm theo TTLT số 06/2016/

TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC

ngày 31 tháng 5 năm 2016

Ngày nhận báo cáo.../.../.....

### THÔNG KÊ

### KẾT QUẢ KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

Đơn vị gửi báo cáo.....

Đơn vị nhận báo cáo:.....

Số TT	Tên chỉ tiêu	Số lượng
	1	2
1	Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện Kiểm sát	
2	Trong đó: Số bản án, quyết định có vi phạm về thời hạn	
3	Số bản án, quyết định Tòa án chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự	
4	Trong đó: Số bản án, quyết định có vi phạm về thời hạn chuyển giao	
5	Số quyết định về thi hành án dân sự Viện Kiểm sát đã kiểm sát	
6	Trong đó: Số quyết định về thi hành án dân sự vi phạm	
7	Số cuộc trực tiếp kiểm sát (đã hoàn thành)	
8	Trong đó: - Số cuộc kiểm sát cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp	
9	- Số cuộc kiểm sát cơ quan Thi hành án dân sự cấp dưới	
10	- Số cuộc kiểm sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự	
11	Số việc Viện Kiểm sát kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc định giá, bán đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản	
12	Trong đó: Số việc Viện Kiểm sát kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc định giá, bán đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản có vi	
13	Số việc có điều kiện nhưng xếp vào chưa có điều kiện thi hành	
14	Số việc chậm xác minh điều kiện thi hành án	
15	Số việc chậm ra quyết định thi hành án dân sự	
16	Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án	
17	Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định cưỡng chế	

Số TT	Tên chi tiêu	Số lượng
	1	2
18	Số văn bản Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự tự kiểm tra, cung cấp tài liệu	
19	Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, lập hồ sơ xét miễn, giảm thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án	
20	Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu khác .v.v	
21	Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự	
22	Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự	
23	Số văn bản kiến nghị với cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra	
24	Trong đó: - Số văn bản kiến nghị được chấp nhận	
25	Số văn bản kháng nghị với cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra	
26	Trong đó: - Số văn bản được chấp nhận	
27	Số bản án, quyết định Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự	
28	Số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với Toà án	
29	Số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với Toà án	
30	Số văn bản kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHÁNH ÁN TAND**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**VIỆN TRƯỞNG VKSND**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày.... tháng .... năm.....  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## Phụ lục 2

# GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự)*

## I. GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ

**1. Biểu mẫu số 01/TKLN- THADS** *(Thống kê kết quả thi hành án dân sự về việc)*

1.1. Biểu mẫu số 01/TKLN-THADS phản ánh kết quả thi hành án về việc thuộc diện chủ động và theo yêu cầu thi hành án dân sự trong kỳ báo cáo của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây được gọi chung là tỉnh).

1.2. Nội dung các chỉ tiêu

a) Việc thi hành án dân sự:

- Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc;  
- Mỗi việc thi hành án hành chính có văn bản đôn đốc hoặc theo dõi thi hành được tính là một việc.

b) Việc có điều kiện thi hành là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, gồm: Thi hành xong, đình chỉ thi hành án, đang thi hành án, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại và trường hợp khác;

c) Việc chưa có điều kiện thi hành là trường hợp Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a của Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp việc thi hành án có điều kiện thi hành một phần, phần còn lại chưa có điều kiện thi hành và Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án thì xác định là việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành và thống kê là một việc chưa có điều kiện thi hành;

d) Việc trường hợp khác là việc đang trong thời gian tự nguyện thi hành án, việc đang chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền và việc đang chờ ý kiến của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự;

đ) Việc đang thi hành là số việc có điều kiện thi hành và đang tổ chức thi hành án.

**2. Biểu mẫu số 02/TKLN-THADS** *(Thống kê kết quả thi hành án dân sự về tiền)*

2.1. Phản ánh kết quả thi hành án về tiền, giá trị tài sản được quy đổi thành tiền thuộc diện chủ động và theo yêu cầu thi hành án dân sự trong kỳ báo cáo của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của từng tỉnh.

2.2. Đơn vị tính giá trị kết quả thi hành án là 1.000 VN đồng (một nghìn đồng Việt Nam).

Trường hợp một việc thi hành án có một hoặc nhiều tài sản phải tiêu hủy, tài sản không có giá trị hoặc tài sản, việc thi hành án không tính được bằng tiền thì toàn bộ tài sản, việc thi hành đó khi thống kê được tính là 1.000 VN đồng.

2.3. Nội dung các chỉ tiêu thống kê về tiền (tiền có điều kiện thi hành, tiền chưa có điều kiện thi hành, tiền trường hợp khác, tiền đang thi hành v.v. là số tiền tương ứng với từng loại việc thi hành án đó) được thống kê tiêu chí về tiền tương ứng với các tiêu chí về việc tại Biểu số 01/TKLN-THADS.

**3. Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS** (*Thống kê số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; yêu cầu xác định, phân chia tài sản; yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu; kết quả giải quyết của Tòa án*)

Phản ánh số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền trong kỳ báo cáo; số bản án, quyết định của Tòa án nhân dân mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án theo khoản 1 Điều 74 và khoản 2 Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự; số bản án, quyết định Tòa án nhân dân yêu cầu mà cơ quan Thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định theo Điều 170 của Luật Thi hành án dân sự.

Toà án nhân dân cấp cao lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS thì sử dụng phần Người lập biểu và Chánh án TAND (bỏ phần ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của Viện trưởng VKSND và Thủ trưởng cơ quan THADS trong biểu mẫu).

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao lập báo cáo thống kê Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS thì sử dụng phần Người lập biểu và Viện trưởng VKSND (bỏ phần ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của Chánh án TANDTC và Thủ trưởng cơ quan THADS trong biểu mẫu).

**4. Biểu mẫu số 04/TKLN-THADS** (*Thống kê kết quả kiểm sát thi hành án dân sự*)

4.1. Nội dung phản ánh kết quả kiểm sát thi hành án dân sự của Viện Kiểm sát nhân dân đối với cơ quan Thi hành án dân sự trong kỳ báo cáo.

4.2. Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp là toàn bộ số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp trong kỳ báo cáo.

4.3. Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp là toàn bộ số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan Thi hành án



dân sự cùng cấp trong kỳ báo cáo (theo Điều 12, 28, 170, 171 của Luật Thi hành án dân sự).

4.4. Số quyết định về thi hành án dân sự Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp đã nhận là toàn bộ các quyết định (quyết định thi hành án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định tạm đình chỉ thi hành án, quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định cưỡng chế.v.v. (theo Điều 38 Luật Thi hành án dân sự).

## II. HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BIỂU MẪU

**1. Biểu mẫu số 01/TKLN-THADS** (*Thống kê kết quả thi hành án dân sự về việc*)

1.1. Tổ chức thực hiện biểu mẫu

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự.

1.2. Nguồn số liệu và ghi chép

1.2.1. Nguồn số liệu

Số liệu trong báo cáo được tổng hợp từ các loại sổ sách về thi hành án và các tài liệu trong hồ sơ thi hành án như: các loại quyết định khác về thi hành án, các loại biên bản và các tài liệu khác trong hồ sơ thi hành án.

1.2.2. Ghi chép

Đối với việc ủy thác thi hành án, chỉ thống kê đối với việc đã ra quyết định ủy thác thi hành án toàn bộ nội dung quyết định thi hành án và không thuộc trường hợp thi hành xong.

Chỉ tiêu số việc Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành chỉ dùng cho Chi cục Thi hành án dân sự báo cáo.

a) Ghi chép theo dòng (số liệu tính theo dòng)

- Tổng số việc thụ lý = Năm trước chuyển sang + Thụ lý mới;
- Tổng số phải thi hành = Số có điều kiện + Số chưa có điều kiện;
- Số có điều kiện = Thi hành xong + Đình chỉ thi hành án + Đang thi hành + Hoãn thi hành án + Tạm đình chỉ thi hành án + Tạm dừng để giải quyết khiếu nại + Trường hợp khác;
- Số việc chưa có điều kiện = Chưa có điều kiện theo điểm a khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự + Chưa có điều kiện theo điểm b khoản 1 Điều 44a + Chưa có điều kiện theo điểm c khoản 1 Điều 44a.

b) Ghi chép theo cột (số liệu tính theo cột)

- Cột 1 (Tổng số) = Cột 2 + Cột 10;
- Cột 2 (Cột số việc trong các bản án, các quyết định về các tội tham nhũng) = Cột 3 (Tội tham ô tài sản) + Cột 4 (Tội nhận hối lộ) + Cột 5 (Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản) + Cột 6 (Tội lợi dụng chức vụ,

quyền hạn trong khi thi hành công vụ) + Cột 7 (Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ) + Cột 8 (Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi) + Cột 9 (Tội giả mạo trong công tác);

- Cột 10 (Số việc trong các bản án, quyết định khác) bao gồm: Số việc thi hành phần quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự (trừ số việc trong các bản án, các quyết định về các tội tham nhũng); việc thi hành bản án, quyết định dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, phá sản, số việc lao động, trọng tài, vụ việc cạnh tranh và các loại việc khác.

## **2. Biểu mẫu số 02/TKLN-THADS** *(Thống kê kết quả thi hành án dân sự về tiền)*

### 2.1. Tổ chức thực hiện biểu mẫu

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự.

### 2.2. Nguồn số liệu và ghi chép

Số liệu trong báo cáo được tổng hợp từ các loại sổ sách về thi hành án và các tài liệu trong hồ sơ thi hành án như: các loại quyết định khác về thi hành án, các loại biên bản và các tài liệu khác trong hồ sơ thi hành án.

Ghi chép theo dòng (số liệu tính theo dòng), theo cột (số liệu tính theo cột) cách tính tương tự như cách tính của Biểu mẫu số 01/TKLN-THADS.

## **3. Biểu mẫu số 03/TKLN-THADS** *(Thống kê số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; yêu cầu xác định, phân chia tài sản; yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu; kết quả giải quyết của Tòa án)*

### 3.1. Tổ chức thực hiện biểu mẫu

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao.

### 3.2. Nguồn số liệu và ghi chép

#### 3.2.1. Nguồn số liệu

Số liệu trong báo cáo được tổng hợp từ các loại sổ sách về thi hành án và các tài liệu trong hồ sơ thi hành án đối với số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền trong kỳ báo cáo; số bản án, quyết định của Tòa án nhân dân mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án theo khoản 1 Điều 74 và khoản 2 Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự; số bản án, quyết định mà Tòa án nhân dân yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự theo Điều 170 của Luật Thi hành án dân sự.

#### 3.2.2. Ghi chép

Ghi chép theo dòng (số liệu tính theo dòng)

- Số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung = Tòa án đã có văn bản sửa chữa, bổ sung + Tòa án chưa có văn bản sửa chữa, bổ sung.

- Số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự yêu cầu giải thích = Tòa án đã có văn bản giải thích + Tòa án chưa có văn bản giải thích.

- Số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự kiến nghị giám đốc thẩm = Tòa án (hoặc VKS) đã có văn bản kháng nghị + Tòa án (hoặc VKS) có văn bản trả lời không kháng nghị + Tòa án chưa có văn bản kháng nghị.

- Số bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự kiến nghị tái thẩm = Tòa án (hoặc VKS) đã có văn bản kháng nghị + Tòa án (hoặc VKS) có văn bản trả lời không kháng nghị + Tòa án (hoặc VKS) chưa có văn bản kháng nghị.

- Cơ quan Thi hành án dân sự (Chấp hành viên) yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự = Tòa án chấp nhận + Tòa án không chấp nhận + Tòa án chưa có văn bản trả lời.

- Cơ quan Thi hành án dân sự (Chấp hành viên) yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự = Tòa án chấp nhận + Tòa án không chấp nhận + Tòa án chưa có văn bản trả lời.

- Tòa án yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định theo quy định tại Điều 170 Luật Thi hành án dân sự = Theo điểm b khoản 1 + Theo điểm a khoản 2.

### **3. Biểu mẫu số 04/TKLN-THADS** (*Thống kê kết quả kiểm sát thi hành án*)

#### **3.1. Tổ chức thực hiện biểu mẫu**

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Vụ Kiểm sát thi hành án dân sự.

#### **3.2. Cách tính theo dòng**

- Dòng 1: Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện Kiểm sát: thống kê số bản án, quyết định Tòa án đã gửi cho Viện Kiểm sát trong kỳ thống kê;

- Dòng 2: (Trong đó: Số bản án, quyết định có vi phạm về thời hạn): Thống kê số bản án, quyết định Tòa án đã gửi cho Viện Kiểm sát trong kỳ thống kê nhưng thời hạn gửi các bản án, quyết định đó có vi phạm;

- Dòng 3: Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp là toàn bộ số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp trong kỳ báo cáo (theo Điều 12, 28, 170, 171 của Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 4: (Trong đó: Số bản án, quyết định có vi phạm về thời hạn chuyển giao): Thống kê số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan Thi hành

án dân sự cùng cấp là toàn bộ số bản án, quyết định Toà án gửi cho cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp trong kỳ báo cáo nhưng thời hạn gửi các bản án, quyết định đó có vi phạm (theo Điều 12, 28, 170, 171 của Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 5 (Số quyết định về thi hành án Viện Kiểm sát đã kiểm sát): thống kê tất cả các quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên cùng cấp đã gửi cho Viện Kiểm sát trong kỳ thống kê (tính theo số thụ lý bao gồm các quyết định về thi hành án: Quyết định thi hành án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định tạm đình chỉ thi hành án, quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định cưỡng chế .v.v. (Theo Điều 38 Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 6 (Trong đó: Số quyết định về thi hành án vi phạm): thống kê số quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên cùng cấp đã gửi cho Viện Kiểm sát trong kỳ thống kê nhưng gửi không đúng hạn (Theo Điều 38 Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 7 (Số cuộc trực tiếp kiểm sát): thống kê số cuộc Viện Kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án dân sự. Đối tượng trực tiếp kiểm sát bao gồm: cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp, cơ quan Thi hành án dân sự cấp dưới và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự. Dòng này chỉ thống kê số cuộc trực tiếp kiểm sát đã hoàn thành (đã có kết luận), (dòng 7 = dòng 8 + dòng 9 + dòng 10);

- Dòng 8 (Trong đó: Số cuộc trực tiếp kiểm sát cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp): thống kê số cuộc Viện Kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án dân sự của cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp đã hoàn thành trong kỳ thống kê;

- Dòng 9 (Trong đó: Số cuộc kiểm sát trực tiếp cơ quan Thi hành án dân sự cấp dưới): thống kê số cuộc Viện Kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án dân sự của cơ quan Thi hành án dân sự cấp dưới đã hoàn thành trong kỳ thống kê;

- Dòng 10 (Trong đó: Số cuộc trực tiếp kiểm sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự): thống kê số cuộc Viện Kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự đã hoàn thành trong kỳ thống kê;

- Dòng 11 (Số việc Viện Kiểm sát kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc định giá, bán đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản): thống kê số việc mà Viện Kiểm sát đã trực tiếp kiểm sát việc kê biên tài sản, cưỡng chế, kiểm sát việc tiêu hủy vật chứng, việc định giá, bán đấu giá, giao tài sản... trong kỳ thống kê;

- Dòng 12 (Trong đó: Số việc Viện Kiểm sát kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc định giá, bán đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản có vi phạm): thống kê số việc kê biên tài sản, cưỡng chế, kiểm sát việc tiêu hủy vật chứng, việc định giá, bán đấu giá, giao tài sản... (số việc thuộc dòng 11) nhưng có vi phạm trong kỳ thống kê;

- Dòng 13 (Số việc có điều kiện nhưng xếp vào chưa có điều kiện thi hành): thống kê số việc có điều kiện thi hành án nhưng cơ quan Thi hành án dân sự xếp vào chưa có điều kiện thi hành án trong kỳ thống kê (theo Điều 44a Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 14 (Số việc chậm xác minh điều kiện thi hành án): thống kê số việc chậm xác minh điều kiện thi hành án (theo Điều 44 Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 15 (Số việc chậm ra quyết định thi hành án): thống kê số việc chậm ra quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự (theo Điều 36 Luật Thi hành án dân sự) trong kỳ thống kê;

- Dòng 16 (Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án): thống kê số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong kỳ thống kê (theo Điều 36 Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 17 (Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu ra quyết định cưỡng chế): thống kê số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định cưỡng chế trong kỳ thống kê;

- Dòng 18 (Số văn bản Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự tự kiểm tra, cung cấp tài liệu): thống kê số văn bản Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự tự kiểm tra, cung cấp tài liệu cho Viện Kiểm sát trong kỳ thống kê;

- Dòng 19 (Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự hoãn thi hành án, tạm đình chỉ, đình chỉ, lập hồ sơ xét miễn, giảm thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án): là số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, lập hồ sơ xét miễn, giảm thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án trong kỳ thống kê (theo Điều 48, 49, 50,... Luật Thi hành án dân sự);

- Dòng 20 (Số việc Viện Kiểm sát yêu cầu khác): là số việc Viện Kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có quyết định khác ngoài các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ, xét miễn giảm, xác minh trong kỳ thống kê;

- Dòng 21 (Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự): thống kê số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự trong kỳ thống kê (có văn bản kiến nghị);

- Dòng 22 (Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự): thống kê số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự trong kỳ thống kê;

- Dòng 23 (Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra): thống kê số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự mà Viện Kiểm sát đã kiểm tra lại việc thực hiện kiến nghị;

- Dòng 24 (Trong đó: Số văn bản kiến nghị được chấp nhận): thống kê số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận;

- Dòng 25 (Số văn bản kháng nghị với cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra): thống kê số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự mà Viện Kiểm sát đã kiểm tra lại việc thực hiện kháng nghị;

- Dòng 26 (Trong đó: Số văn bản kháng nghị được chấp nhận): thống kê số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với cơ quan Thi hành án dân sự được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận;

- Dòng 27 (Số bản án, quyết định Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự): thống kê số bản án, quyết định mà Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự trong kỳ thống kê;

- Dòng 28 (Số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với Tòa án): thống kê số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với Tòa án trong kỳ thống kê;

- Dòng 29 (Số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với Tòa án): thống kê số văn bản kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (theo Điều 64 Luật Thi hành án dân sự) trong kỳ thống kê;

- Dòng 30 (Số văn bản kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự): thống kê số văn bản kiến nghị của Viện Kiểm sát đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự trong kỳ thống kê./.